

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03630

Trang 1/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng.lý CB của CN MácLênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
1	10251001	THÁI VĂN ANH			✓	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH			✓	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU			✓	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	10251014	LÊ VĂN CƯ			✓	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY			✓	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY			✓	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1		6	7	V	0	1	2	3	4	5	●	7	8	9	10
8	10251035	QUÁCH VĨNH HÀO	1		6	8	V	0	1	2	3	4	5	●	7	8	9	10
9	10251036	PHẠM THÁI HỌC			✓	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN			✓	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH			✓	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	10251046	TẠ MINH KHOA			✓	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH			✓	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH			✓	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH			✓	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	10251078	PHẠM HOÀI NHÃ			✓	18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN			✓	19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC			✓	20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC			✓	21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG			✓	22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	10251093	LÊ QUỐC QUY			✓	23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24	10251094	TRƯƠNG HẪY HOÀI SANH			✓	24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	10251095	TÔ NGỌC SINH			✓	25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	10251098	PHAN VĂN SỰ			✓	26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM			✓	27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
28	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN			✓	28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29	10251107	NGUYỄN MINH THÁI			✓	29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30	10251117	LÊ THỊ THANH THÚY			✓	30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31	10251121	PHẠM MINH TOÀN			✓	31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32	10251140	NGUYỄN VĂN XIN			✓	32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 02 Số tờ: 02 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 05 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Thanh Huệ

Mai Quốc Khánh

Phạm Văn Boong

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03632

Trang 1/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH				1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Phạm Văn Bền	5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH				3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Phạm Duy Bình	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU				5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10251014	LÊ VĂN CƯ				6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY				7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Ngô Hoài Duy	5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY	1	Nguyễn Phương Duy	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10251018	BÙI CÔNG DUY	1	Bùi Công Duy	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	Dư Khánh Dương	3	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Hà Mãn Đạt	3	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT		Nguyễn Tấn Đạt	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG				14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10251034	LÊ VĂN GÓI	1	Le Van Goi	3	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10251036	PHẠM THÁI HỌC				16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN				17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH	1	Nguyễn Duy Khánh	5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10251046	TẠ MINH KHOA				20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10251047	TĂNG HUỲNH HOÀNG KHÔI	1	Tăng Huỳnh Hoàng Khôi	3	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH				22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH				23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10251063	NGUYỄN VĂN LINH	1	Nguyễn Văn Linh	4	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH				25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10251066	TRẦN THÁI LONG	1	Trần Thái Long	5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	1	Trinh Hoàng Long	5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1	Le Hien Nang	5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	Lưu Văn Nghệ	4	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10251078	PHẠM HOÀI NHÃ				32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 38 Số tờ: 38 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 4 tháng 11 năm 11

ghe Chai Chanh Bue

Canh

Mai Quoc Khanh Chau

Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03632

Trang 2/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học

Anh văn 1** (213601-36)

CBGD

Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tở	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC				4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251093	LÊ QUỐC QUY				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251094	TRƯƠNG HẪY HOÀI				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251095	TÔ NGỌC SINH				9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251097	PHẠM THANH SU	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251098	PHAN VĂN SỰ				11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1		3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1		2	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM				14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251107	NGUYỄN MINH THÁI				17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251109	TRẦN VĂN THẨM	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN				20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1		3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251116	BÙI THANH THUẬN	1		3	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251117	LÊ THỊ THANH THÚY				23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251118	HUỲNH VĂN THỪA	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251120	NGUYỄN THANH TOÀN	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251122	HUỲNH THANH TÔNG	1		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251123	NGHÊ THẢO TRANG	1		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251126	NGUYỄN MỸ TRE	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251130	TRƯƠNG QUANG TRƯỜNG	1		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 38 Số tờ: 38 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 6...tháng 11... năm 11

Mai Quốc Khánh

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT VY	1		5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10251139	NGUYỄN THỊ XIẾU	2		5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10251140	NGUYỄN VĂN XIN			V	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	1		5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 08 Số tờ: 08 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 6...tháng ...11 năm...11

Mai Quyet Khanh

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tin học đại cương (214101-10)

CBGD Đăng Kiên Cường (370)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH		/	/	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Phạm Văn Bền	4	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH		/	/	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Ngọc Búp	6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU		/	/	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10251014	LÊ VĂN CƯ		/	/	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY		/	/	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Ngô Hoài Duy	6	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY		/	/	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG		/	/	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	Le Hien De	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10251036	PHẠM THÁI HỌC		/	/	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN		/	/	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH		/	/	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10251046	TẠ MINH KHOA		/	/	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH		/	/	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1	Tran Hai Lang	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10251057	HUỲNH VĂN LÂM	1	Huynh Van Lam	6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10251058	TRẦN VIỆT LÊN	1	Tran Viet Len	6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10251059	ĐẶNG VŨ LINH	1	Lang Vu Linh	6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH		/	/	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	1	Lang Vu Linh	7	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH		/	/	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM		/	/	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM		/	/	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10251078	PHẠM HOÀI NHÃ		/	/	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	Tran Xuan Nhan	4	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC		/	/	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC		/	/	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG		/	/	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10251093	LÊ QUỐC QUY		/	/	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH		/	/	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 16 Số tờ: 16 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 22 tháng 11 năm 11

ThS Đặng Kiên Cường

Nguyễn Ch�c Giang Tg

ThS Đặng Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tin học đại cương (214101-10)

CBGD Đặng Kiên Cường (370)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên													
33	10251095	TÔ NGỌC	SINH			1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
34	10251098	PHAN VĂN	SỰ			2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
35	10251102	LÊ THỊ THANH	TÂM			3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
36	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
37	10251107	NGUYỄN MINH	THÁI			5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
38	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	Chợ	3	V	0	1	2		4	5	6	7	8	9	10	
39	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	Chợ	4	V	0	1	2	3		5	6	7	8	9	10	
40	10251117	LÊ THỊ THANH	THÚY			8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
41	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	Chợ	6	V	0	1	2	3	4	5		7	8	9	10	
42	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	Chợ	5	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10	
43	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN	1	Chợ	5	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10	
44	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1	Chợ	4	V	0	1	2	3		5	6	7	8	9	10	
45	10251140	NGUYỄN VĂN	XIN			13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

Số bài: 16 Số tờ: 16 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 22 tháng 11 năm 11

Ths. Đặng Kiên Cường

Nguyễn Chí Cường

Ths. Đặng Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH			✓	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH			✓	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU			✓	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10251014	LÊ VĂN CƯ			✓	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY			✓	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY			✓	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG			✓	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG			✓	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10251034	LÊ VĂN GỢT	1	<i>Long</i>	6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10251035	QUÁCH VĨNH HÀO	1	<i>Ha</i>	6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	<i>Hoai</i>	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10251036	PHẠM THÁI HỌC			✓	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN			✓	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH			✓	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10251046	TÀ MINH KHOA			✓	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH			✓	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1	<i>Long</i>	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH			✓	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10251064	PHẠM NGỌC LINH	1	<i>nginh</i>	7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH			✓	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	<i>Long</i>	6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>Long</i>	6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10251078	PHẠM HOÀI NHẢ			✓	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC			✓	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC			✓	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10251090	PHẠM NHẢ PHƯƠNG	1	<i>Long</i>	6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG			✓	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10251093	LÊ QUỐC QUY			✓	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH			✓	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10251095	TÔ NGỌC SINH			✓	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 09 Số tờ: 09 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 2.1.tháng 10 năm 2011

Nguyễn Đức Thảo
Nguyễn Đức Thảo
Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
33	10251098	PHAN VĂN SỰ			✓	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI			6	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM			✓	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
36	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN			✓	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
37	10251107	NGUYỄN MINH THÁI			✓	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
38	10251117	LÊ THỊ THANH THÚY			✓	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
39	10251140	NGUYỄN VĂN XIN			✓	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 09 Số tờ: 09 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Đức Thảo

Nguyễn Đức Thảo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00035

Trang 1/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A2 (202109-03)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH				1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bảo	6	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH				3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI	1	Trương	4	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Ngọc	4	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Kim	3	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251012	MAC ĐĂNG CHÂU				7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251014	LÊ VĂN CƯ				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY				10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251018	BÙI CÔNG DỰ	1	Bùi	6	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251019	ĐỖ KHÁNH DƯƠNG	1	Đỗ	4	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Hà	3	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	1	Lê	4	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	Lý	7	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251028	LÊ HIỀN ĐỀ	1	Lê	6	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỀ	1	Nguyễn	3	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	Hữu	3	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251036	PHẠM THÁI HỌC				20 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỲNH				21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251043	NGUYỄN KHANH	1	Khánh	3	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH	1	Nguyễn	6	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				24 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251046	TẠ MINH KHOA				25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH				26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1	Trần	3	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH				28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	1	Nguyễn	5	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251065	PHÙNG ĐƯƠNG LINH				30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	Trần	4	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251071	ĐƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 32 Số tờ: 33 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trường Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngàytháng năm..

Đỗ Thị Thanh Bình

Mai Quốc Khánh

Nguyễn Thị Ngọc Kỳ

Hồ Ngọc Kỳ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00035

Trang 2/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC- (THI LẦN 2)

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A2 (202109-03)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NĂM			1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251073	LÊ HIỀN	NĂNG	1 <i>[Signature]</i>	5	2 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
35	10251075	LƯU VĂN	NGHỆ	1 <i>[Signature]</i>	6	3 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
36	10251076	NGÔ HIẾU	NGHĨA	1 <i>[Signature]</i>	3	4 V 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10
37	10251074	NGUYỄN HUỖNH DẠ TH	NGỌC	1 <i>[Signature]</i>	3	5 V 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10
38	10251077	ĐÀO TẤN	NGUYỄN	1 <i>[Signature]</i>	4	6 V 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10
39	10251078	PHẠM HOÀI	NHẢ			7 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	1 <i>[Signature]</i>	6	8 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
41	10251086	LÊ HOÀNG	PHÚC			9 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC			10 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251091	NGUYỄN HẠ NHẬT	QUANG			11 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251093	LÊ QUỐC	QUY			12 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251094	TRƯƠNG HỮY HOÀI	SANH			13 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251095	TÔ NGỌC	SINH			14 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251098	PHAN VĂN	SỰ			15 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1 <i>[Signature]</i>	7	16 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
49	10251102	LÊ THỊ THANH	TÂM			17 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			18 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251107	NGUYỄN MINH	THÁI			19 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN			20 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251113	NGÔ MINH	THÔNG		5	21 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
54	10251116	BÙI THANH	THUẬN	1 <i>[Signature]</i>	6	22 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
55	10251117	LÊ THỊ THANH	THUY			23 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	02 <i>[Signature]</i>	5	24 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
57	10251130	TRƯƠNG QUANG	TRƯỜNG	01 <i>[Signature]</i>	6	25 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
58	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01 <i>[Signature]</i>	4	26 V 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10
59	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1 <i>[Signature]</i>	2	27 V 0 1 ● 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251139	NGUYỄN THỊ	XIẾU	01 <i>[Signature]</i>	7	28 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
61	10251140	NGUYỄN VĂN	XIN			29 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	1 <i>[Signature]</i>	5	30 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 32 Số tờ: 33 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngàytháng năm..

[Signature]
Mai Quốc Khánh

[Signature] Hồ Ngọc Kỳ